

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương

Ngày 30/09/2025	48,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	1.0%	12.5%

DT thuần Q3/25
903
tỷ VNĐ
QoQ: ▼422 -31.8%
YoY: ▼39.0 -4.1%

LN thuần Q3/25
340
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 3.3%
YoY: ▲ 129 61.1%

LN sau thuế Q3/25
281
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0 -8.0%
YoY: ▲ 90.0 46.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
49.1%
YoY: +/-▲ 15.3%

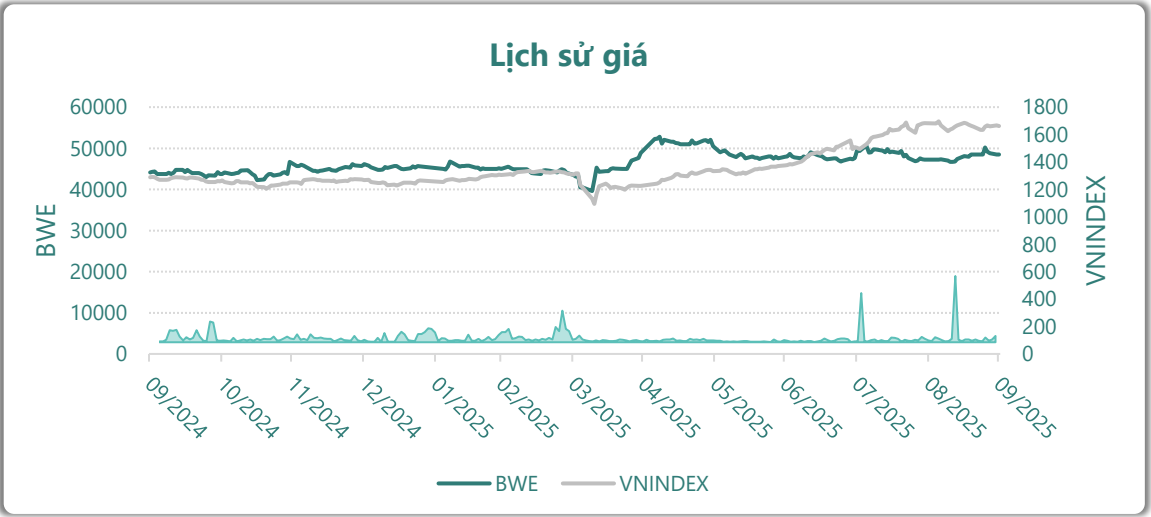
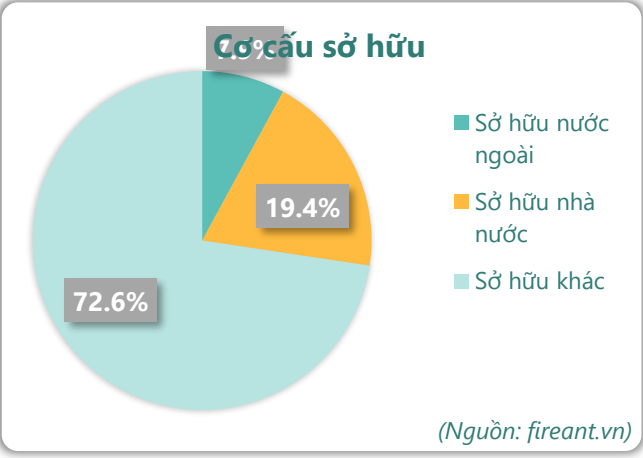
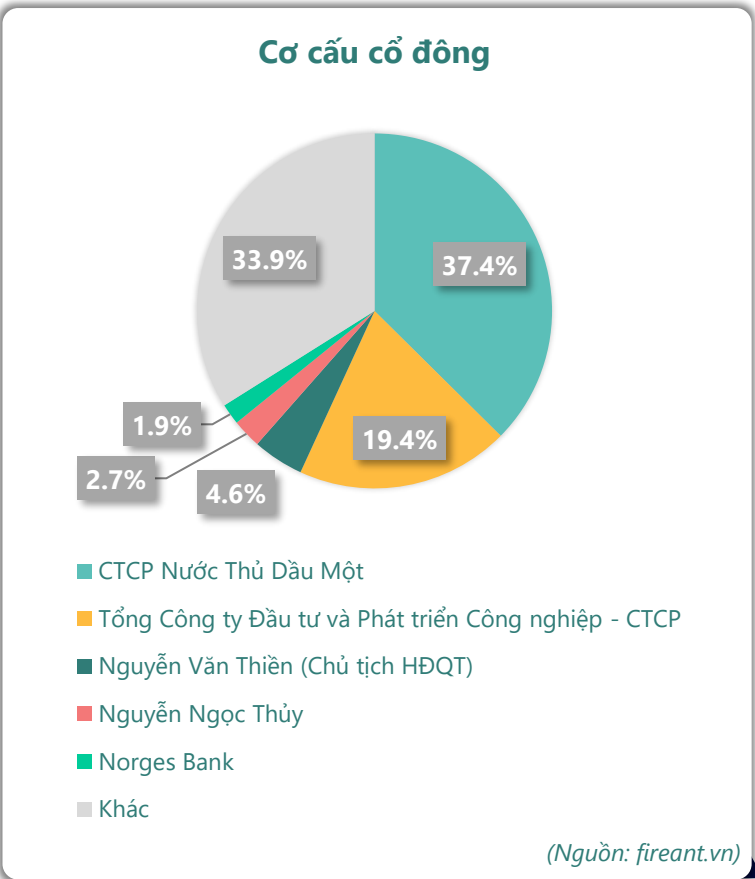
ROE (TTM) Q3/25
15.1%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,600 - 52,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,667
Số lượng CPLH (CP)	219,928,644
KLGD BQ 20 phiên (CP)	531,145
Sở hữu nước ngoài	7.9%
Beta	0.35
EPS	3,908
P/E	12.4

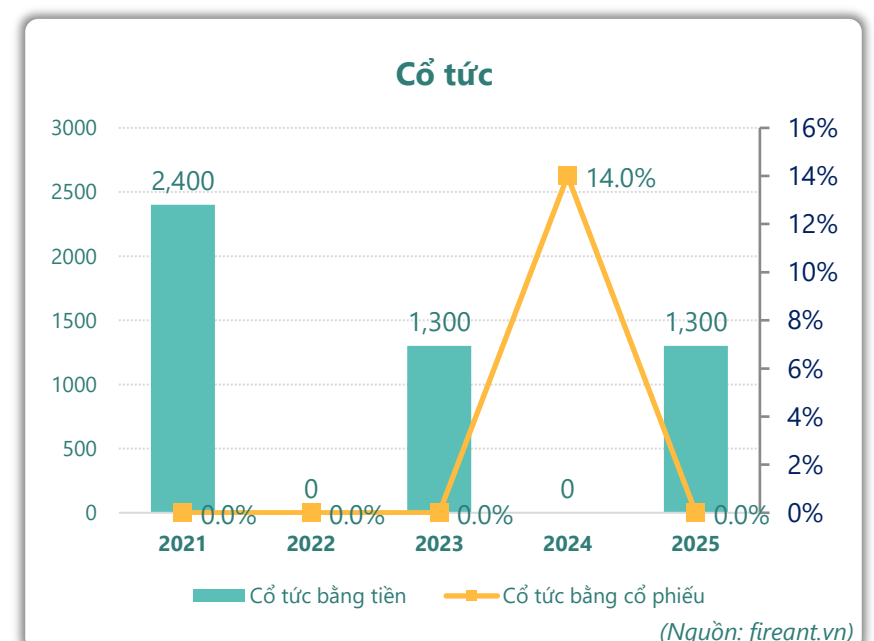
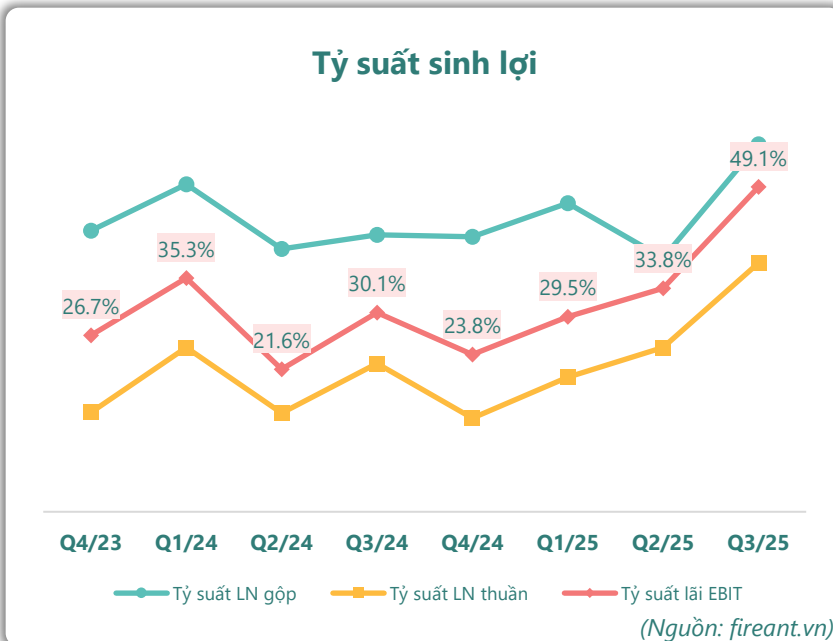
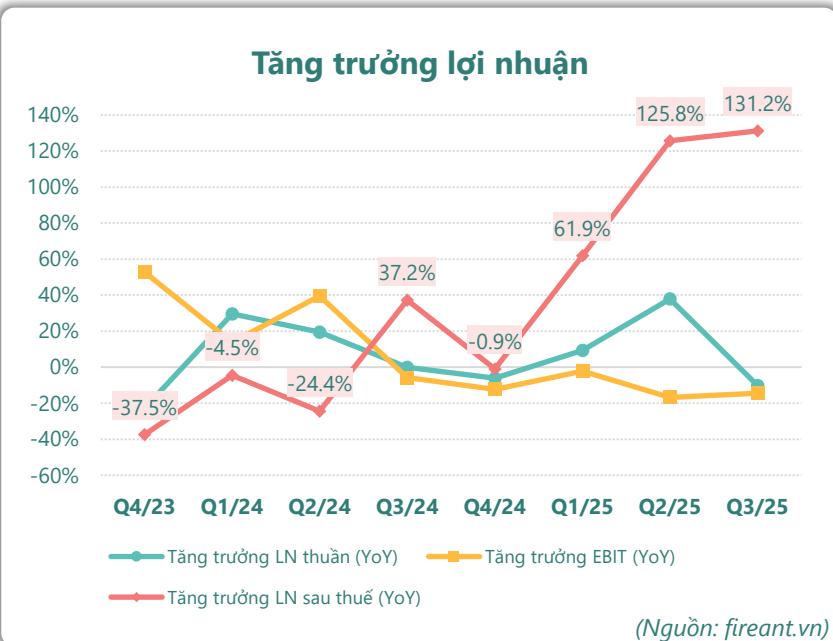
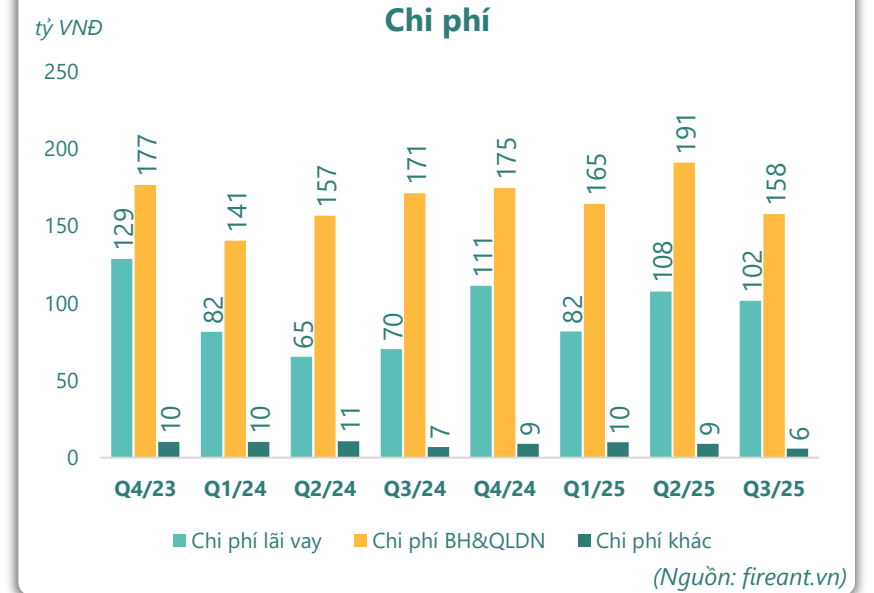
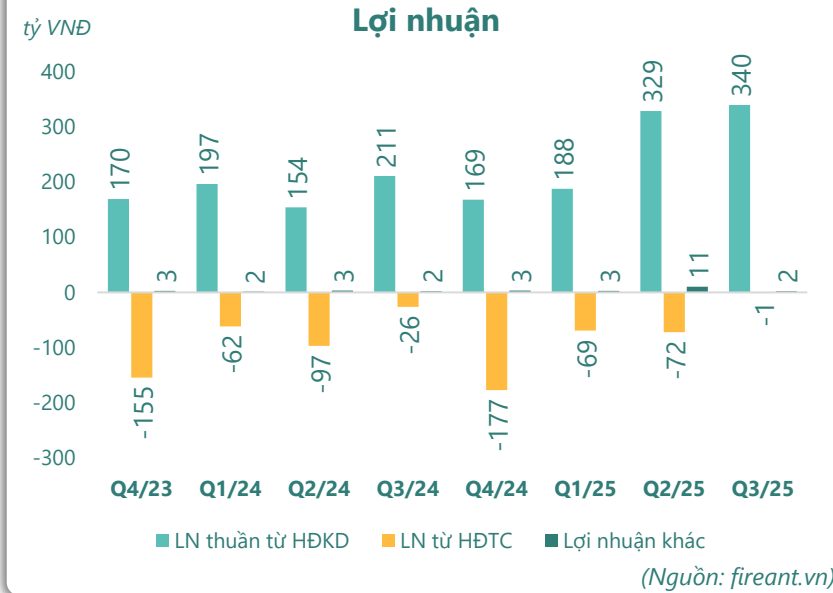
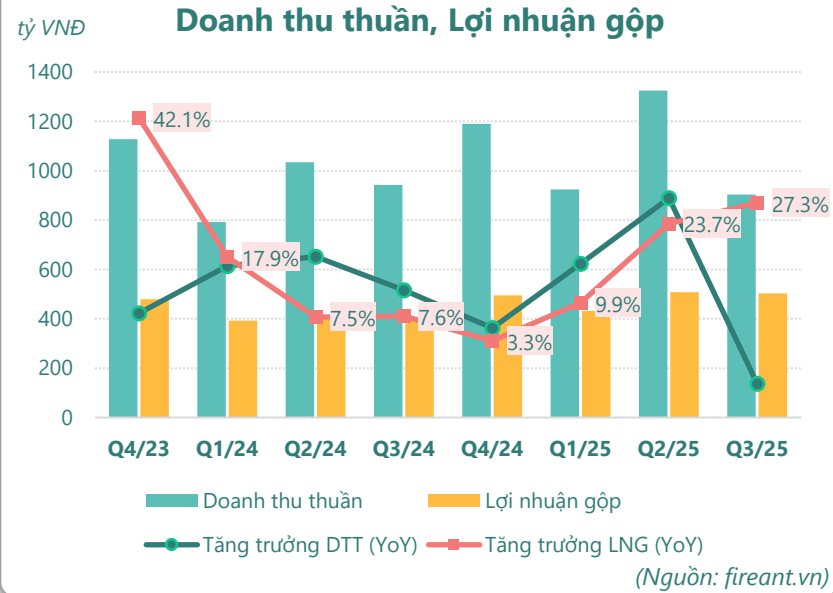
DT thuần 9T 2025
3,152
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 384 13.9%

LN thuần 9T 2025
858
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 296 52.5%

LN sau thuế 9T 2025
748
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 237 46.4%



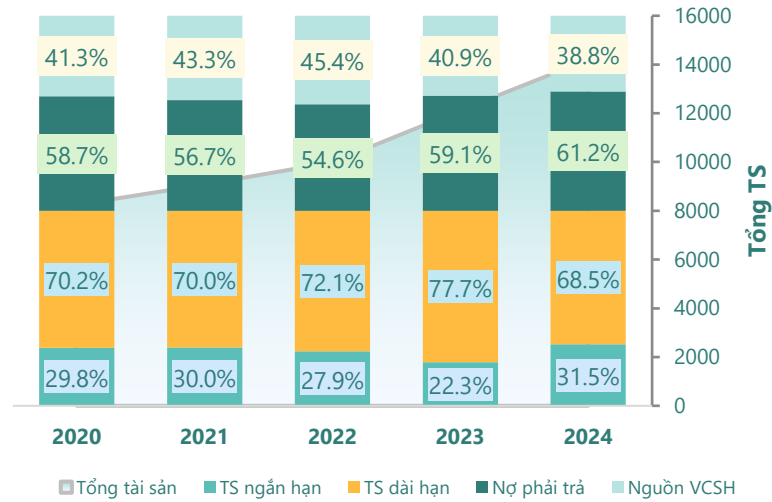
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

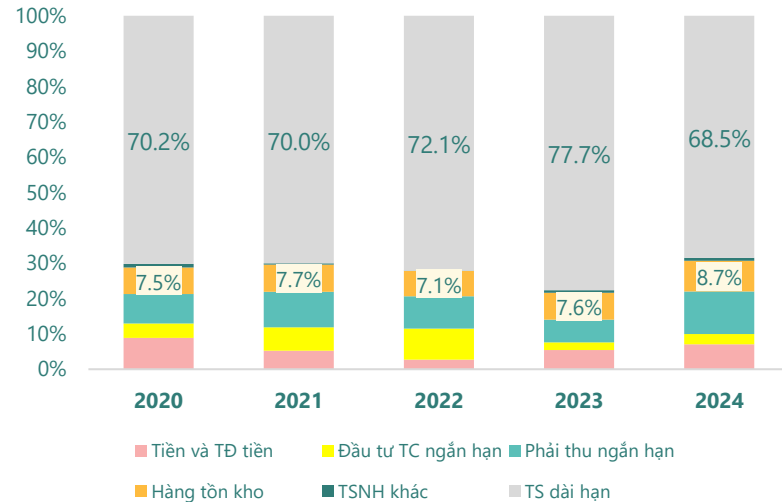
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

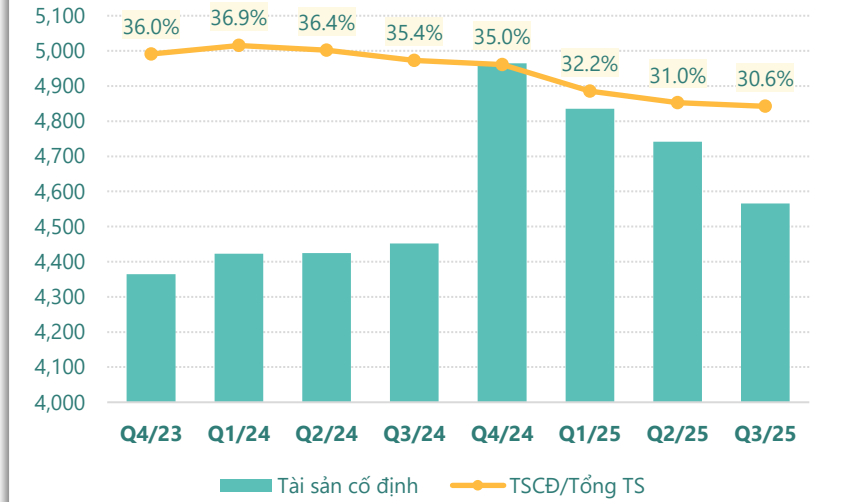
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

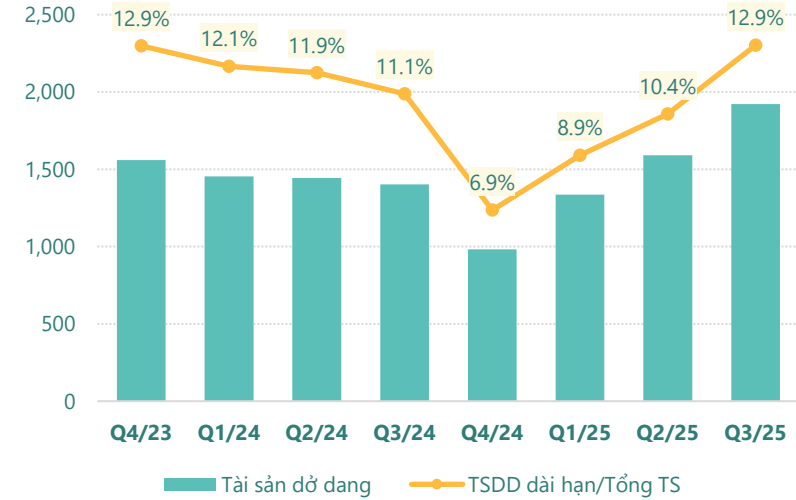
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

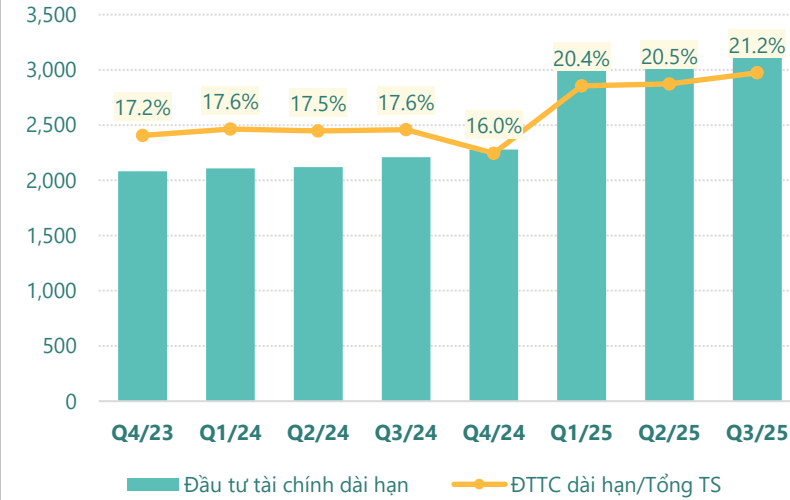
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

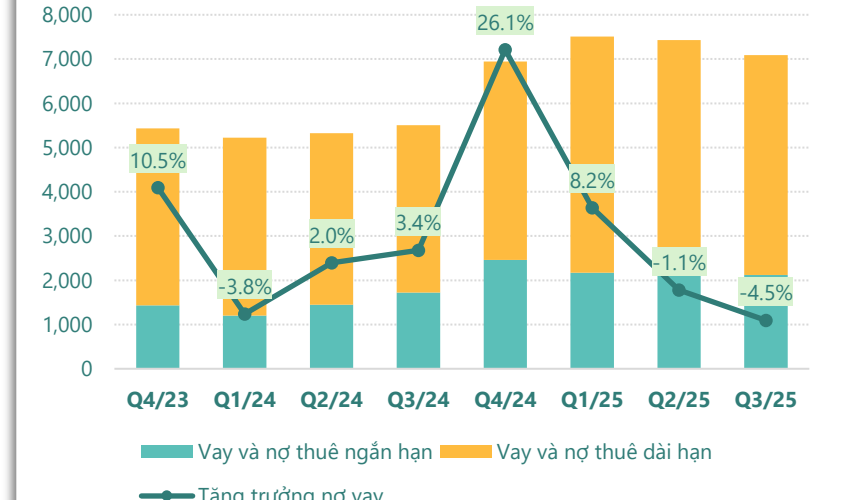
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

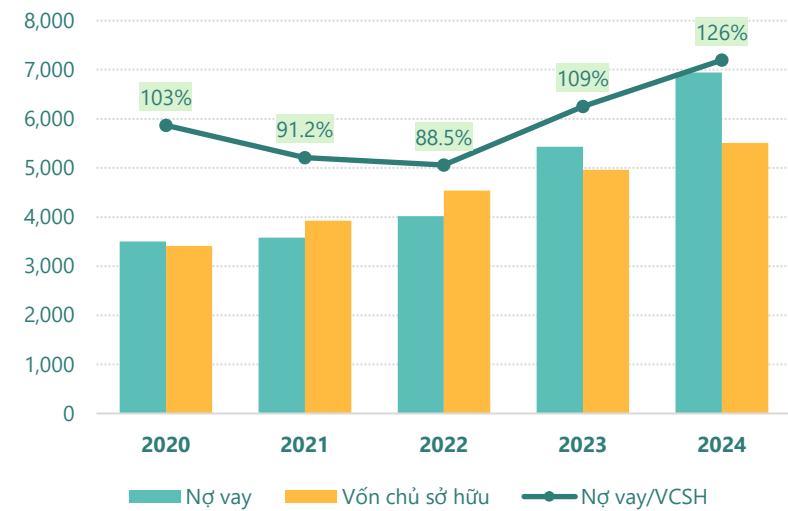


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

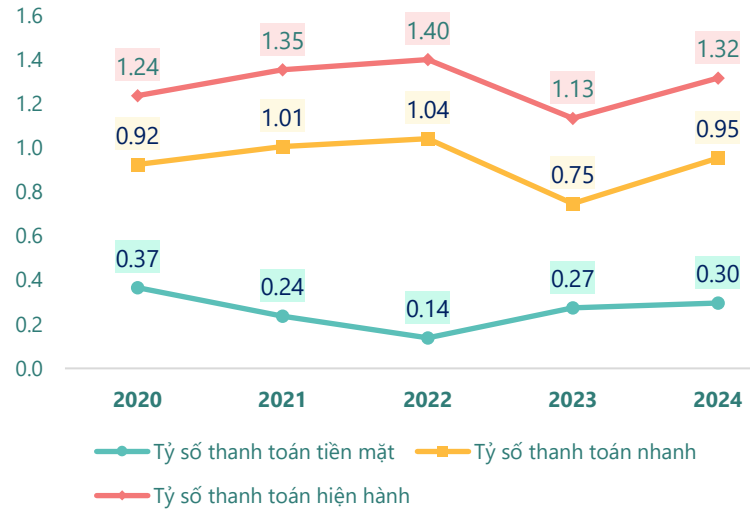
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



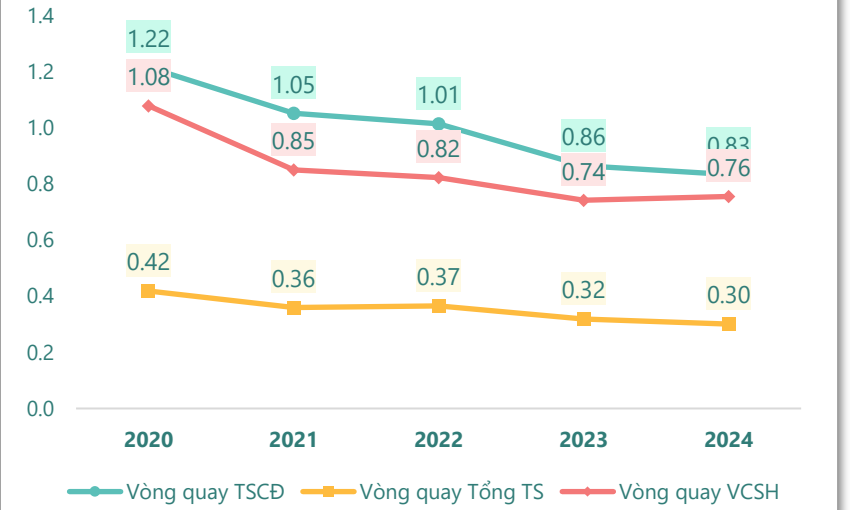
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



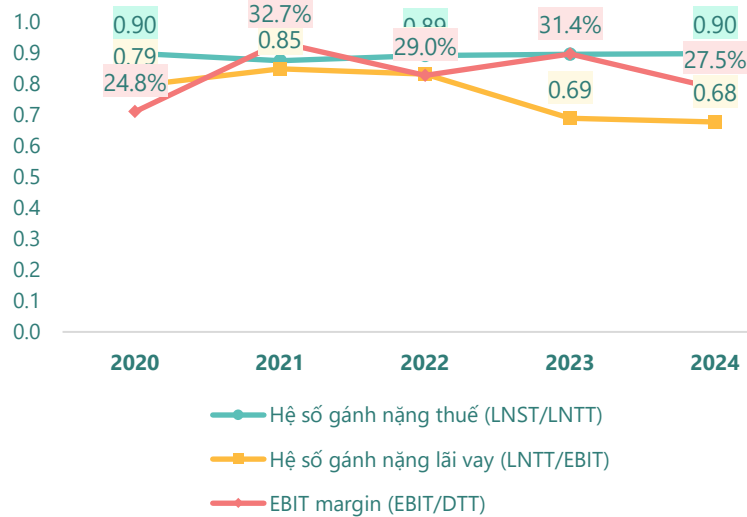
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



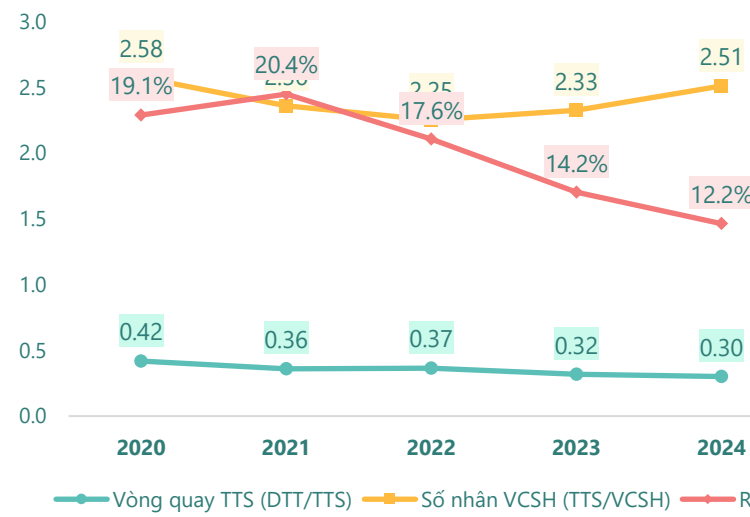
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

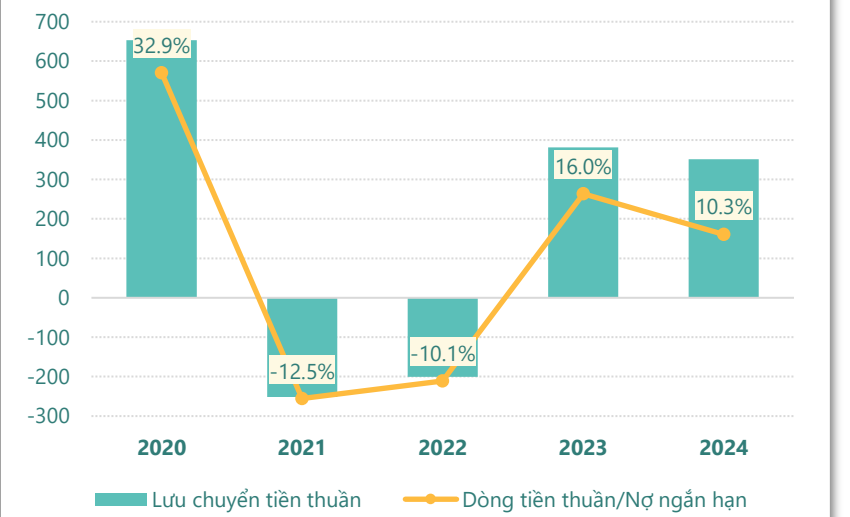
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	903	942	-4.1%	3,152	2,768	13.9%
Giá vốn hàng bán	401	548	-26.8%	1,710	1,570	8.9%
Lợi nhuận gộp	502	395	27.2%	1,442	1,198	20.4%
Doanh thu HĐTC	117	52.7	121%	224	116	93.3%
Chi phí TC	118	79.0	49.4%	368	301	22.2%
Chi phí lãi vay	102	70.4	44.5%	291	217	33.9%
LN trong công ty LKLD	-2.95	14.5	-120%	72.7	18.0	304%
Chi phí bán hàng	95.8	100	-4.2%	310	281	10.6%
Chi phí QLDN	62.1	71.1	-12.7%	203	188	8.0%
LN thuần từ HĐKD	340	211	61.1%	858	562	52.5%
Lợi nhuận khác	2.25	2.17	3.5%	15.6	7.10	120%
LN trước thuế	342	214	59.9%	873	569	53.4%
Lợi nhuận sau thuế	281	191	46.9%	748	511	46.4%
LNST của CĐ cty mẹ	264	182	45.3%	715	497	43.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	70.4	357	360	57.0	366
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-380	-1,222	-417	-26.0	-417
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.9	188	1,384	537	-421	-20.9
Tiền đầu kỳ	497	610	488	1,007	1,487	1,096
Lưu chuyển tiền thuần	113	-122	519	480	-390	-71.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	610	488	1,007	1,487	1,096	1,024

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	14,907	14,200	5.0%
Tài sản ngắn hạn	3,787	4,474	-15.3%
Tiền và tương đương tiền	1,024	1,007	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	371	405	-8.4%
Phải thu ngắn hạn	1,153	1,712	-32.7%
Hàng tồn kho	1,104	1,233	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	135	117	15.3%
Tài sản dài hạn	11,121	9,726	14.3%
Phải thu dài hạn	1,077	1,078	-0.1%
Tài sản cố định	4,566	4,960	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,922	985	95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,166	2,278	39.0%
Tài sản dài hạn khác	214	191	12.2%
Lợi thế thương mại	176	235	-24.9%
Nợ phải trả	8,908	8,687	2.5%
Nợ ngắn hạn	3,118	3,398	-8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,117	2,463	-14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	417	363	15.1%
Nợ dài hạn	5,790	5,289	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,974	4,480	11.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,000	5,513	8.8%
Vốn chủ sở hữu	6,000	5,513	8.8%
Vốn điều lệ	2,199	2,199	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

